

**SỞ Y TẾ TỈNH PHÚ THỌ
TTYT KHU VỰC LẠC THỦY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số /TM-TTYT
V/v Mời chào báo giá

Lạc Thủy, ngày tháng 03 năm 2026

Kính gửi: Quý nhà cung cấp

Trung tâm Y tế khu vực Lạc Thủy kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp báo giá gói thầu Mua sắm hóa chất xét nghiệm năm 2026 theo yêu cầu dưới đây, vui lòng gửi hồ sơ chào giá cho Trung tâm Y tế khu vực Lạc Thủy theo nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự toán: Mua sắm hóa chất xét nghiệm năm 2026
2. Phạm vi cung cấp: *Chi tiết theo phụ lục 01 đính kèm.*
3. Thời gian cung cấp hàng hóa, dịch vụ: 280 ngày
4. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói
5. Địa điểm thực hiện: Trung tâm Y tế khu vực Lạc Thủy.
6. Hiệu lực của bảng chào giá: Tối thiểu 60 ngày.
7. Yêu cầu về chào giá: Giá chào đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các chi phí khác (nếu có).
8. Thời gian nhận hồ sơ chào giá: 10 ngày kể từ ngày ký và gửi thư mời báo giá. (*Báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.*)
9. Quy định về tiếp nhận hồ sơ chào giá:
 - Danh mục hàng hóa: *Chi tiết theo phụ lục 01 đính kèm.*
 - Mẫu báo giá: *Chi tiết theo phụ lục 02 đính kèm.*
 - Gửi báo giá qua mail: quynhngahaviet93@gmail.com
 - Gửi bản giấy có ký tên, đóng dấu về địa chỉ sau đây: Trung tâm Y tế khu vực Lạc Thủy – Khu 3 – xã Lạc Thủy – tỉnh Phú Thọ.
 - Thông tin liên hệ của người tiếp nhận báo giá:
+ Vũ Quỳnh Nga - SĐT: 0987 533 923
10. Yêu cầu khác:

Hồ sơ chào giá của nhà thầu gồm các tài liệu sau:

- Bảng báo giá của nhà thầu (có ký tên, đóng dấu của người có thẩm quyền).
- 01 bản photo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác có ngành nghề kinh doanh phù hợp với yêu cầu của gói thầu.
- Tài liệu kỹ thuật hàng hóa (nếu có).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc (BC);
- Phòng KHNV;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Đang

PHỤ LỤC SỐ 01: DANH MỤC HÀNG HÓA
(Kèm theo Thư mời số /TM-TTYT, ngày tháng 3 năm 2026 của
Trung tâm Y tế khu vực Lạc Thủy)

STT	Tên hàng hóa	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng
PHẦN 1	Hóa chất xét nghiệm dùng cho Máy sinh hóa Pictus P500				
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GPT (ALAT)	2024 trở về sau	- Phương pháp đo quang Thành phần, nồng độ Buffer TRIS-Buffer Ph 7.5 (25độC): 70.0 mmol/L L-Alanine: 410.00 mmol/L LDH: ≥ 1.7 U/mL Starter NADH: 0.3 mmol/L α -Ketoglutarate: 18 mmol/L Dải đo: 5 – 700 U/l Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml - Tương thích với Máy sinh hóa Pictus P500	ml	2.880

2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GOT (ASAT)	2024 trở về sau	- Phương pháp đo quang Thành phần, nồng độ Buffer TRIS-Buffer Ph 7.8 (30oC): 80.0 mmol/L L-Aspartate: 200.00 mmol/L LDH: ≥ 1.6 U/mL MDH: ≥ 0.5 U/mL Starter NADH: 0.18 mmol/L α -Ketoglutarate: 12 mmol/L Dải đo: 5 – 700 U/l Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml - Tương thích với Máy sinh hóa Pictus P500	ml	2.880
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	2024 trở về sau	- Phương pháp đo quang Thành phần, nồng độ Reagent 1 Citrate Buffer at pH of 2.9: 100 mmol/L Detergent Reagent 2 Phosphate Buffer at pH of 7.0: 10 mmol/L Sodiummeta vanadate: 4 mmol/L Dải đo: 0.1 – 40 mg/dl Quy cách : R1: 4x40ml + R2: 4x10ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Tương thích với Máy sinh hóa Pictus P500	ml	760

4	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 42 thông số sinh hóa mức bất thường	2024 trở về sau	Huyết thanh đông khô được dùng để kiểm tra các giá trị mức bất thường đa thông số dựa trên huyết tương người. Xác định cho các thông số sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase Total, α-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Chloride, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDLCholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Copper, Creatinine, GGT, Glucose, GLDH, IgA, IgG, IgM, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate inorganic, Potassium, Sodium, Total Protein, Triglycerides, TIBC, Urea, Uric Acid, Zn Quy cách: 1x5ml Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 - Tương thích với Máy sinh hóa Pictus P500	ml	40
---	--	-----------------	---	----	----

5	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 44 thông số sinh hóa mức bình thường	2024 trở về sau	Huyết thanh đông khô được dùng để kiểm tra các giá trị mức thường đa thông số dựa trên huyết tương người: Xác định cho các thông số sau: Total Acid Phosphatase, Albumin, Aldolase, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase total, α-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Chloride, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Copper, Creatinine, GGT, Glucose, GLDH, HBDH, IgA, IgG, IgM, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate inorganic, Potassium, Sodium, Total Protein, Transferrin, Triglycerides, TIBC, Urea, Uric Acid, Zn. Quy cách: 1x5ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Tương thích với Máy sinh hóa Pictus P500	ml	40
---	---	-----------------	---	----	----

6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 31 thông số sinh hóa	2024 trở về sau	Huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Được dùng để chuẩn trên Máy phân tích sinh hóa Hiệu chuẩn các chỉ số: Total acid phosphatase, Non-prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT / GPT, α-Amylase total, α-Amylase pancreatic, AST / GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Creatinine, Glucose, GGT, GLDH, , Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic, Protein total, Triglycerides, Uric Acid, Ure Quy cách: 1x3ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Tương thích với Máy sinh hóa Pictus P500	ml	24
---	--	-----------------	---	----	----

7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	2024 trở về sau	- Phương pháp đo quang Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Phosphate buffer pH 7.5: 0.1 mol/L 4- Aminophenazone: 0.3 mmol/L Phenol: 1 mmol/L Glucose oxidase: >20.0 KU/L Peroxidase: > 1.5 KU/L Stabilizers (Standard: 100 mg/dl) Dải đo: 1.1 – 900 mg/dl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + 3ml chuẩn - Tương thích với Máy sinh hóa Pictus P500	ml	2.400
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein	2024 trở về sau	- Phương pháp đo quang Thành phần, nồng độ Monoreagent Potassium iodide: 30 mmol/L Potassium sodium tartrate: 20 mmol/L Sodium hydroxide: 570 mmol/L Copper sulphate : 10 mmol/L (Standard: 4 g/dL) Dải đo: 0.25 – 12 g/dl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + 3ml chuẩn - Tương thích với Máy sinh hóa Pictus P500	ml	250

9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	2024 trở về sau	- Phương pháp đo quang Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Pipes Buffer pH 7.0: 40 mmol/L 4-Chlorophenol: 5 mmol/L Magnesium ione: 5 mmol/L ATP: 1 mmol/L Peroxidase: ≥ 1 U/mL Glycerol kinase: ≥ 1 U/mL LPL: ≥ 1400 U/L 4-aminoantipyrine: 0.4 mmol/L Glycerol-3-phosphate oxidase: ≥ 3.5 U/mL Sodium azide: 0.05% Detergents (Standard : 200 mg/dL hoặc 2.28 mmol/L) Dải đo: 10 – 1000 mg/dl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + 3ml chuẩn - Tương thích với Máy sinh hóa Pictus P500	ml	2.400
---	--	-----------------	---	----	-------

10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	2024 trở về sau	- Phương pháp đo quang Thành phần, nồng độ Buffer TRIS buffer pH 8.1 (20 độ C): 50 mmol/L α -Ketoglutarate: 15.00 mmol/L Urease : ≥ 1000 U/L Glutamate dehydrogenase: ≥ 5.4 KU/L Starter NADH: 0.18 mmol/L Standard: (8.35 mmol/L) Dải đo: 3 – 400 mg/dl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml + 3ml chuẩn - Tương thích với Máy sinh hóa Pictus P500	ml	2.400
----	--------------------------------------	-----------------	---	----	-------

11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Axit Uric	2024 trở về sau	- Phương pháp đo quang Thành phần, nồng độ Buffer Phosphate-buffer pH 7.8: 100 mmol/L 2,4,6 Triiodine-3-hydroxybenzoate: 5 mmol/L Detergents: 2 g/L Starter PAP: 4.5 mmol/L Uricase: 3 U/mL POD : 40 U/mL Stabilizers (Standard: 6 mg/dL (357 μ mol/L) Dải đo: 0.25 – 30 mg/dl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml + 3ml chuẩn - Tương thích với Máy sinh hóa Pictus P500	ml	960
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	2024 trở về sau	- Phương pháp đo quang Thành phần, nồng độ Reagent 1 Tartrate Bufer at pH of 2.9: 100 mmol/L Detergent Reagent 2 Phosphate Buffer at pH of 7.0: 10 mmol/L Sodiummeta vanadate: 4 mmol/L Dải đo: 0.1 – 20 mg/dl Quy cách: R1: 4x40ml + R2: 4x10ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Tương thích với Máy sinh hóa Pictus P500	ml	760

13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alpha-Amylase	2024 trở về sau	- Phương pháp đo quang Thành phần, nồng độ Buffer Hepes-Buffer pH 7.1: 80mmol/L Sodium chloride: 40mmol/L Magnesium chloride: 8 mmol/L α -Glucosidase: ≥ 2 KU/L Sodium azide: 0.09% Starter Ethyliden-G7-PNP: 3 mmol/L Dải đo: 3 – 1500 U/l Quy cách: 2x50ml+1x20ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Tương thích với Máy sinh hóa Pictus P500	ml	480
----	---	-----------------	--	----	-----

14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	2024 trở về sau	- Phương pháp đo quang Thành phần, nồng độ Reagent R1 Latex 0.13%, Buffer, stabilizer Sodium azide 0.95g/L Reagent R2 Buffer Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody 0.05 mg/mL, goat anti-mouse IgG polyclonal antibody 0.08 mg/dL Stabilizers Hemolysing reagent Water and stabilizers Dải đo: 2 – 16% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 2x30ml + R2: 2x10 ml + Ly giải: 2x105 ml - Tương thích với Máy sinh hóa Pictus P500	ml	290
15	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	2024 trở về sau	Thành phần: Chất chuẩn trong bộ chuẩn là hemolysate được tạo ra từ hồng cầu, được đông khô và ổn định hóa. Quy cách: 4x0,5ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ml	1
16	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng HbA1c	2024 trở về sau	Thành phần: Chất chuẩn là hemolysate được tạo ra từ hồng cầu, được đông khô và ổn định hóa. Quy cách: 1x0.5ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ml	2

17	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng HbA1c	2024 trở về sau	Thành phần: Chất chuẩn là hemolysate được tạo ra từ hồng cầu, được đông khô và ổn định hóa. Quy cách: 1x0.5ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ml	2
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol	2024 trở về sau	- Phương pháp đo quang Thành phần, nồng độ Reagent 1 Buffer: 300 mmol/L Na-azide: 0.1% Reagent 2 Buffer: 40 mmol/l ADH: ≥ 200 KU/L Na-azide: 0.1% Dải đo: 250 mg/dl Quy cách: 2x28ml R1, 2x7ml R2 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Tương thích với Máy sinh hóa Pictus P500	ml	280
19	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol / Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol	2024 trở về sau	- Phương pháp đo quang Thành phần: Ethanol dạng dung dịch Quy cách : Control Level 1: 1x2ml Control Level 2: 1x2ml Calibrator: 1x2ml Quy cách: 3x2ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Tương thích với Máy sinh hóa Pictus P500	ml	10

20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	2024 trở về sau	- Phương pháp đo quang Thành phần, Nồng độ Chất thử đơn Succinate pH 4.2: 75 mmol/L Bromcresolgreen: 0.15mmol/L Brij 35 Detergent: 2g/L Standard : 4 g/dL Dải đo: 0.15 – 8 g/dl Quy cách: 4x100ml+ 1x3ml chuẩn Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Tương thích với Máy sinh hóa Pictus P500	ml	400
21	rửa dùng sạch hệ thống kim hút và Máy xét nghiệm sinh hóa	2024 trở về sau	- Phương pháp đo quang Thành phần: Quarternary ammonium compounds, surfactants, anorg. Hydroxide, Additives Quy cách: 1000ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Tương thích với Máy sinh hóa Pictus P500	400	1.000
22	Dung dịch rửa	2024 trở về sau	Thành phần: Quaternary ammonium compounds, surfactants, organic acids Quy cách: 1000ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ml	1.000
23	Bóng đèn Máy sinh hóa Pictus	2024 trở về sau	Tương thích với Máy sinh hóa Pictus P500	Cái	4
24	Dây bơm Máy sinh hóa Pictus	2024 trở về sau	Tương thích với Máy sinh hóa Pictus P500	Cái	2

25	Cuvet phản ứng bằng nhựa dùng nhiều lần cho Máy sinh hóa	2024 trở về sau	Tương thích với Máy sinh hóa Pictus P500 Bộ 16 chiếc	Chiếc	400
PHẦN 2	Hóa chất xét nghiệm dùng cho Máy huyết học Medonic M32 - hãng Boule				
1	dung dịch rửa chuyên dụng chứa 2% Natri Hypochlorite, dùng để làm sạch và bảo trì Máy phân tích huyết học	2024 trở về sau	Thành phần: Sodium hypochlorite for lipid/protein degradation: 2.0 – 2.4 % active chlorine Sodium hydroxide for stability: < 0.05 % Surfactants: < 0.05% Quy cách: 1x500 ml Tương thích với Máy huyết học Medonic M32 - hãng Boule Medical AB- Thụy Điển	ml	500
2	Dung dịch pha loãng	2024 trở về sau	Thành phần: Salts for isotonic stability: <2.0% Antimicrobials: <0.1% Buffering agents: <0.5% Có RFID trên thùng Đóng gói: 1x20L Tương thích với Máy huyết học Medonic M32 - hãng Boule Medical AB- Thụy Điển: CV: RBC≤1.8%; MCV≤1.5%; HGB≤1.5%; PLT≤4.8%; WBC≤3.5%.	ml	20.000

3	Dung dịch ly giải	2024 trở về sau	Thành phần: Quaternary ammonium salts: <0.5% Salts: <1.5% Có RFID trên thùng Đóng gói: 1 x 5L Tương thích với Máy huyết học Medonic M32 - hãng Boule Medical AB- Thụy Điển : CV: RBC≤1.8%; MCV≤1.5%; HGB≤1.5%; PLT≤4.8%; WBC≤3.5%.	ml	5.000
4	Vật liệu kiểm soát là máu chuẩn để hiệu chuẩn gồm 3 mức (trung bình, thấp, cao)	2024 trở về sau	Là máu chuẩn để hiệu chuẩn 3 mức (trung bình, thấp, cao). Thành phần: - Mức trung bình (N): 1x4,5ml Cell content: 30 tới 40% Stabilizing solution: 60 tới 70% - Mức thấp(L): 1x4,5ml Cell content: 10 tới 20% Stabilizing solution: 80 tới 90% - Mức cao (H): 1x4,5ml Cell content: 40 tới 50% Stabilizing solution: 50 tới 60% Quy cách: 3x4.5 ml Tương thích với Máy huyết học Medonic M32 - hãng Boule Medical AB- Thụy Điển	ml	13,5
PHẦN 3	Hóa chất xét nghiệm dùng cho Máy huyết học KX 21 Sysmex				

1	Dung dịch pha loãng		Dung dịch pha loãng mẫu Thành phần: Organic buffer < 0,1% Sodium salts <1.0% Natrium azide <0.05% Độ pH: (7.80 ± 0.10) Điện trở suất: (84.0 ± 6.0) Ohm.cm Áp suất thẩm thấu: (245 ± 10) mOsmol/kg Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, Xuất xứ: G7	ml	360.000
2	Dung dịch ly giải hồng cầu		Dung dịch phá vỡ hồng cầu, giải phóng HGB. Thành phần: Ammonium salts < 1.5% Sodium salts < 2% Độ pH: (5.35 ± 0.40) Điện trở suất: (90.0 ± 6.0) Ohm.cm Áp suất thẩm thấu: (234 ± 10) mOsmol/kg Đạt tiêu chuẩn Iso 13485 Xuất xứ: G7	ml	10.000
3	Dung dịch rửa		Dung dịch rửa làm sạch các mảnh vụn tế bào, protein và triglyceride Sodium hypochlorite < 4.0% Độ pH: (12.50 ± 0.50) Điện trở suất: (21.0 ± 6.0) Ohm.cm Đạt tiêu chuẩn Iso 13485 Hộp 50ml Xuất xứ: G7	ml	500
4	chất chuẩn Máy xét nghiệm huyết học mức trung bình		Dùng để kiểm chuẩn Máy huyết học 3 thành phần Bạch cầu. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485, Xuất xứ: G7	ml	15

5	chất chuẩn Máy xét nghiệm huyết học mức cao		Dùng để kiểm chuẩn Máy huyết học 3 thành phần Bạch cầu. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485, Xuất xứ: G7	ml	15
PHẦN 4	Hóa chất xét nghiệm dùng cho Máy huyết học Nihon Konden Mek-7300				
1	Dung dịch pha loãng sử dụng cho Máy phân tích huyết học.		Dùng làm chất pha loãng cho Máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sul phate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE, có CFS tại nước thuộc G7	ml	60.000
2	Dung dịch rửa Máy phân tích huyết học.		Dùng làm chất rửa cho Máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE, có CFS tại nước thuộc G7	ml	4.000

3	Dung dịch được sử dụng để rửa sạch Máy phân tích huyết học.		Dùng làm chất rửa cho Máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng nhạt Mùi: khó chịu Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypochlorit 1.3% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE, có CFS tại nước thuộc G7	ml	2.000
4	Dung dịch ly giải sử dụng cho Máy phân tích huyết học.		Dùng làm chất ly giải cho Máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE, có CFS tại nước thuộc G7	ml	1.000

5	Dung dịch ly giải sử dụng cho Máy phân tích huyết học.		Dùng làm chất ly giải cho Máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.5 đến 9.5 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.11% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 30 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE, có CFS tại nước thuộc G7	ml	1.000
6	Chất kiểm chuẩn được thiết kế để đánh giá độ chính xác và độ đúng của Máy phân tích huyết học. (Mức Trung Bình)		Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE,có CFS tại nước thuộc G7	ml	3

7	Chất kiểm chuẩn được thiết kế để đánh giá độ chính xác và độ đúng của Máy phân tích huyết học. (mức cao)		Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE,có CFS tại nước thuộc G7	ml	3
PHẦN 5	Hóa chất xét nghiệm dùng cho Máy xét nghiệm đường huyết On cal plus				

1	Que thử đường huyết dùng với Máy đo đường huyết cá nhân, kèm kim chích máu		Công nghệ: Cảm biến sinh học/Điện hóa, đường oxidase (GOD) Mỗi que thử chứa các thành phần phản ứng hóa học sau: Glucose oxidase < 25 IU, Chất trung gian (Mediator) < 300 µg. Thời gian đo: 10 giây Lượng mẫu tối thiểu: 0.5 µL Loại mẫu xét nghiệm: Máu tươi toàn phần từ mao mạch Phạm vi HCT: 25 - 60% Khoảng đo đường huyết: 1.1 - 33.3mmol/L (20 - 600mg/dL) Giá trị YSI tham chiếu được đo từ mẫu máu mao mạch lấy từ đầu ngón tay với khoảng giá trị mẫu phẩm từ 1.9 đến 28.2 mmol/L (34.3 đến 507 mg/dL), cho kết quả: - Đạt 100% nằm trong khoảng $\pm 15\%$ với nồng độ đường huyết < 5.55 mmol/L (100 mg/dL) - Đạt 99,6% nằm trong khoảng $\pm 15\%$ với nồng độ đường huyết ≥ 5.55 mmol/L (100 mg/dL) Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CE, FDA Điều kiện làm việc: 5 - 45°C; 10 - 90% RH Phân loại TTBYT: C	Bộ (Test + kim)	3.000
PHẦN 6	Hóa chất xét nghiệm dùng cho Máy huyết học BC-700				

1	IVD pha loãng dùng cho Máy xét nghiệm huyết học	2025 trở về sau	*DS DILUENT tham gia đo các thông số liên quan đến RBC, PLT, WBC, RET và NRBC, tương thích dùng cho Máy huyết học tự động hãng Mindray. Quy cách: 20L x 1 *Thành phần: Borate Buffert: $\leq 0.5\%$ Sodium Chloride: $\leq 0.1\%$	ml	320.000
2	IVD ly giải dùng cho Máy xét nghiệm huyết học	2025 trở về sau	*M-6LD LYSE tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF cùng với M-6FD DYE dùng cho Máy huyết học tự động hãng Mindray Quy cách: 1Lx4 *Thành phần: Surfactant: $\leq 0.5\%$ Hepes Buffer: $\leq 0.5\%$	ml	18.000
3	IVD ly giải dùng cho Máy xét nghiệm huyết học	2025 trở về sau	*M-6LH LYSE tham gia vào việc đo các thông số liên quan đến hemoglobin, tương thích dùng cho Máy huyết học tự động hãng Mindray Quy cách: 1Lx4 *Thành phần: Surfactant: $\leq 0.5\%$ Borate Buffer: $\leq 0.5\%$	ml	8.000
4	IVD rửa dùng cho Máy xét nghiệm huyết học	2025 trở về sau	Dung dịch rửa Máy dùng cho các Máy xét nghiệm huyết học Mindray Quy cách: 50ml x 1 Thành phần gồm: - Surfactant: $\leq 0.2\%$ - Sodium hypochlorous : $\leq 12\%$ - Sodium hydroxide: $\leq 5\%$	ml	1.100
5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số huyết học	2025 trở về sau	SC-CAL PLUS Hematology Calibrator là dung dịch hiệu chuẩn, dùng để xây dựng các đường hiệu chuẩn cho việc định lượng các thành phần huyết học, dùng cho Máy xét nghiệm huyết học tự động; Quy cách: 3ml *Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, bảo quản trong một dung dịch mô phỏng huyết tương người.	ml	6

6	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số huyết học	2025 trở về sau	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đếm tế bào máu *Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, bảo quản trong một dung dịch tương tự huyết tương.	ml	54
7	IVD nhuộm tế bào dùng cho máy xét nghiệm huyết học	2025 trở về sau	"*M-6FD DYE tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF cùng với M-6LD LYSE dùng cho máy huyết học tự động hãng Mindray. Quy cách: 12mL×4. *Thành phần: Fluorochrome: ≤ 0.01% Ethylene Glycol: 94-99 %"	ml	480
8	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số huyết học	2025 trở về sau	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đếm tế bào máu *Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, bảo quản trong một dung dịch tương tự huyết tương.	ml	81
PHẦN 7	Hóa chất xét nghiệm dùng cho Máy đông máu Humaclot Pro				
1	Thuốc thử xét nghiệm Prothrombin Time	2025 trở về sau	Hóa chất HEMOSTAT THROMBOPLASTIN-SI (PT-SI) dùng để xác định Prothrombin Time (PT) bằng phương pháp thủ công hoặc tự động. PT-SI có thể được sử dụng để xét nghiệm các yếu tố đông máu trong các con đường đông máu ngoại sinh và con đường chung. Thành phần gồm có: - Hoá chất Thromboplastin (dạng đông khô) chứa Chiết xuất não thỏ > 10%, Sodium azide < 0,01% - Đệm CaCl ₂ chứa Sodium azide < 0,01% Độ ổn định: 12 ngày ở 2-8°C, 1 năm ở 20-25°C.	ml	36
2	Thuốc thử xét nghiệm APTT	2025 trở về sau	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT sử dụng chất hoạt hóa axit Ellagic, dùng để xác định thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (aPTT) bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: - Hoá chất 1 (6x4ml): Hóa chất aPTT-EL: Cephalin não thỏ < 1.0%, ellagic acid, sodium azide < 0,01%; - Hóa chất 2 (6x4ml): Dung dịch CaCl ₂ 0,02 mol/l, sodium azide < 0,01%, muối và chất ổn định. Độ ổn định 14 ngày ở 2-8°C, 7 năm ở 20-25°C.	ml	48

3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen	2025 trở về sau	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen dùng xác định Fibrinogen trong huyết tương bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: - Hóa chất Fibrinogen dạng đông khô 5x2ml, thành phần: thrombin người 80 - 100 IU/ml, sodium azide < 0,01%. - Dung dịch đệm Imidazole Buffered Saline 1x100mL, pH 7.4 ± 0.2, thành phần: imidazole 0,05mol/l, đệm và chất ổn định. - Chất chuẩn: Fibrinogen huyết tương tham chiếu (dạng đông khô) 2x1mL, thành phần: huyết tương người, sodium azide < 0,01%. Khi được bảo quản ở 2-8 °C, lọ chưa mở sẽ ổn định cho đến hết hạn sử dụng. Sau hoàn nguyên hóa chất ổn định 7 ngày ở 2-8°C.	ml	10
4	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu mức bình thường	2025 trở về sau	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bình thường. Hộp 6x1ml gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01% .	ml	6
5	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu mức bất thường	2025 trở về sau	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bất thường. Hộp 6x1ml gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01% .	ml	12
6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm đông máu	2025 trở về sau	Hóa chất hiệu chuẩn, được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm để phân tích Prothrombin Time (PT) và Antithrombin. Hộp 4x1ml (dạng đông khô) Calibrator chứa: Mẫu gộp huyết tương người, sodium azide < 0.01%	ml	8
7	Bộ linh kiện bảo trì Máy xét nghiệm đông máu tự động HumanClot Pro	2025 trở về sau	Bộ linh kiện bảo trì Máy xét nghiệm đông máu tự động HumaClot Pro	Bộ	1
8	Cuvette dùng cho Máy xét nghiệm đông máu	2025 trở về sau	Cuvet dùng cho Máy xét nghiệm đông máu tự động HumaClot Pro	Chiếc	1.920

9	IVD rửa dùng cho Máy xét nghiệm đông máu	2025 trở về sau	Dung dịch Wash Solution dùng để làm sạch kim hút nhằm ngăn ngừa các chất sót lại trên Máy HumaClot Pro. Quy cách: 5 x 15 ml. Thành phần của Wash Solution: - Buffered Salt Solution - Imidazole 0.1mol/l - HCl 0.1mol/l - Detergent 0.02%	ml	225
10	IVD rửa dùng cho Máy xét nghiệm đông máu	2025 trở về sau	Dung dịch HumaClot Pro - Cleaner dùng để làm sạch thường xuyên trạm rửa, ống thải, kim hút và bơm chất thải của Máy phân tích đông máu HumaClot Pro, làm giảm nguy cơ lây nhiễm vật liệu sinh học. Quy cách: 5 x 15 ml. Thành phần: Aqueous Solution	ml	150
11	Thanh khuấy hóa chất	2025 trở về sau	Thanh khuấy hóa chất	Cái	10
PHẦN 8	Hóa chất xét nghiệm dùng cho Máy điện giải EasyLyte Analyzer, Na/K/Cl/Ca/Li				
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Ca, Li	2025 trở về sau	*Pack EasyLyte Na / K / Cl / Ca / Li Solutions Pack sử dụng cho việc xác định định lượng của các ion Natri (Na +), Kali (K +), Clorua (Cl-), Canxi (Ca ++) và Lithium (Li +) trong huyết thanh, huyết tương người, máu toàn phần và nước tiểu (kết quả nước tiểu chỉ có thông số Na +, K + và Chi Cl-) bằng Máy xét nghiệm điện giải EasyLyte. *Thành phần: Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na+; 4.0 mmol/L K+; 125.0 mmol/L Cl-; 1.25 mmol/L Ca++; 1.00 mmol/L Li+; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na+; 16.0 mmol/L K+; 41.0 mmol/L Cl-; 2.50 mmol/L Ca++; 0.40 mmol/L Li+; Buffer Chất bảo quản; Wetting Agent Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container	ml	1.600

2	IVD rửa dùng cho Máy xét nghiệm điện giải	2025 trở về sau	Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein trên các Máy xét nghiệm hãng Medica/Mỹ (Có Ammonium Biflouride) Thành phần 1 hộp gồm: - Daily Cleaner Diluent- Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml HCl (0.2 N), NH ₅ F ₂ (0.05N) và muối. - Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0.5g	Bộ	2
3	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số điện giải	2025 trở về sau	*Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải (bao gồm test Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Li ⁺ , Ca ⁺⁺ , pH) với 2 mức bình thường và bất thường. *Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản.	ml	40
4	Điện cực xét nghiệm định lượng Na	2025 trở về sau	Điện cực Na dùng cho Máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	Cái	1
5	Điện cực xét nghiệm định lượng K	2025 trở về sau	Điện cực K dùng cho Máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	Cái	1
6	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl	2025 trở về sau	Điện cực Cl dùng cho Máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	Cái	1
7	Điện cực xét nghiệm định lượng Ca	2025 trở về sau	Điện cực Ca dùng cho Máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	Cái	1
8	Điện cực tham chiếu xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải	2025 trở về sau	Điện cực tham chiếu dùng cho Máy điện giải Na/K/Ca/pH và Na/K/Cl/Ca/Li	Cái	1
9	Đường ống bơm và ống mẫu Máy điện giải	2025 trở về sau	Hộp gồm: 1 đường ống bơm, 1 đường ống mẫu và 1 đường ống mẫu ngắn. Dùng cho Máy điện giải EasyLyte Na/K/Ca/pH, Na/K/Cl/Ca/Li	Bộ	1
10	Bộ phát hiện mẫu Máy xét nghiệm điện giải	2025 trở về sau	Bộ phát hiện mẫu dùng cho Máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	Cái	1

11	Kim hút mẫu Máy xét nghiệm điện giải	2025 trở về sau	Kim hút mẫu dùng cho Máy xét nghiệm điện giải	Cái	1
12	Van Máy xét nghiệm điện giải	2025 trở về sau	Van dùng cho Máy xét nghiệm điện giải	Cái	1
13	Giấy in Máy xét nghiệm điện giải	2025 trở về sau	Giấy in nhiệt dành cho Máy điện giải Medica	Cuộn	3
PHẦN 9	Hóa chất xét nghiệm dùng cho Máy miễn dịch CL-900i				
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3	2025 trở về sau	*Hóa chất xét nghiệm định lượng free triiodothyronine (FT3) trong huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh *Dải báo cáo : 0.88-30 pg/mL *Thành phần: - Ra: vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm HEPES có chất bảo quản - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T3 -alkaline phosphatase trong đệm MES có chất bảo quản. - Rc: T3 gắn Biotin trong đệm PBS có chất bảo quản - Rd: Đệm MES với chất bảo quản	Test	100
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	2025 trở về sau	*Hóa chất xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh *Dải báo cáo: 0.3-6.0 ng/dL *Thành phần: - Ra: vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm TRIS cùng chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T4 - alkaline phosphatase trong đệm MES cùng chất bảo quản. - Rc: T4 gắn biotin trong đệm PBS với chất bảo quản.	Test	100

3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	2025 trở về sau	*Hóa chất xét nghiệm định lượng total triiodothyronine (T3) trong huyết thanh người. *Nguyên lý do: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh *Dải báo cáo: 0.2 ng/mL-8.0 ng/mL *Thành phần: - Ra: Vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm HEPES với chất bảo quản - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T3 - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản - Rc: T3 gắn biotin trong đệm PBS với chất bảo quản - Rd: 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS) trong đệm MES với chất bảo quản	Test	100
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4	2025 trở về sau	*Hóa chất xét nghiệm định lượng total thyroxine (T4) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý do: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh *Dải báo cáo: 0.5-30 µg/dL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T4 trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp T4 và alkaline phosphatase trong đệm TRIS cùng chất bảo quản. - Rc: 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS), đệm TRIS và chất bảo quản	Test	100
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	2025 trở về sau	*Hóa chất xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) trong huyết thanh người. *Nguyên lý do: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.005-100 µIU /mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TSH trong đệm MES với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể kháng TSH - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản	Test	100

6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	2025 trở về sau	*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.2-1000 ng/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CEA trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng chống CEA (chuột) - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.	Test	100
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP	2025 trở về sau	*Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.5-1210 ng/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng AFP trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng AFP – alkaline phosphatase trong đệm PBS với chất bảo quản. - Rc: Đệm TRIS có chất bảo quản.	Test	100
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	2025 trở về sau	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin (FERR) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.5-1500 ng/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng Ferritin trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng Ferritin (chuột)- alkaline phosphatase trong đệm TRIS với chất bảo quản - Rc: Đệm TRIS với chất bảo quản	Test	100

9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng β -HCG	2025 trở về sau	*Hóa chất xét nghiệm định lượng tổng số β human chorionic gonadotropin (Total β HCG) trong huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.5-5000 mIU/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng β HCG trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng βHCG – alkaline phosphatase trong bộ đệm PBS với chất bảo quản. - Rc: Đệm TRIS có chất bảo quản.	Test	100
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FSH	2025 trở về sau	*Hóa chất xét nghiệm định lượng follicle stimulating hormone (FSH) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.2-200 mIU/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng FSH trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng FSH - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản	Test	100
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Insulin	2025 trở về sau	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Insulin trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm *Dải báo cáo: 0.2-1000μIU/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng insulin trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng insulin (chuột)- alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản	Test	100

12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HBsAg	2025 trở về sau	*Hóa chất xét nghiệm định lượng hepatitis B surface antigen (HBsAg) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.05-250 IU/mL *Thành phần: -Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ bằng streptavidin trong đệm citrate có chất bảo quản. -Rb: Kháng thể đơn dòng (IgG chuột) kháng HBs gắn Alkaline Phosphatase trong đệm MES có chất bảo quản. -Rc: Kháng thể đơn dòng (IgG và IgA chuột) Anti-HBs gắn biotin trong đệm TRIS có chứa chất bảo quản.	Test	100
13	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C	2025 trở về sau	*Hóa chất xét nghiệm định tính antibody to hepatitis C virus (Anti-HCV) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 bước *Thành phần: -Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ bằng kháng nguyên HCV tái tổ hợp trong đệm MES với chất bảo quản. -Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu Alkaline phosphatase trong dung dịch đệm MES có chất bảo quản. -Rc: dung dịch pha loãng mẫu trong đệm HEPES với chất bảo quản. -Rd: Đệm MES với chất bảo quản.	Test	100
14	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT3	2025 trở về sau	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free triiodothyronine (FT3) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: FT3 tổng hợp ở 3 mức nồng độ	ml	6
15	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	2025 trở về sau	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: FT4 tổng hợp ở 3 mức nồng độ	ml	6
16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3	2025 trở về sau	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng total triiodothyronine (T3) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: T3 tổng hợp ở 3 mức nồng độ	ml	6
17	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4	2025 trở về sau	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng total thyroxine (T4) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: T4 tổng hợp ở 3 mức nồng độ	ml	6

18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	2025 trở về sau	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: TSH ở 2 mức nồng độ.	ml	6
19	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	2025 trở về sau	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng carcinoembryonic antigen (CEA) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CEA ở 2 mức nồng độ.	ml	6
20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	2025 trở về sau	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Alpha-fetoprotein (AFP) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: AFP ở 2 mức nồng độ.	ml	6
21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin	2025 trở về sau	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: Ferritin ở 2 mức nồng độ.	ml	6
22	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng β-HCG	2025 trở về sau	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Total β human chorionic gonadotropin (HCG) *Quy cách: C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: HCG trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	ml	6
23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FSH	2025 trở về sau	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng follicle stimulating hormone (FSH) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: FSH ở 2 mức nồng độ	ml	6

24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Insulin	2025 trở về sau	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Insulin *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: Insulin trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	ml	6
25	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HBsAg	2025 trở về sau	*Hóa chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm định lượng hepatitis B surface antigen (HBsAg) *Quy cách: C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: -C0: Đệm bovine serum albumin (BSA) với sodium azide và chất bảo quản -C1/C2: HBsAg tái tổ hợp trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA) ở hai mức, với sodium azide và chất bảo quản. - Thẻ hiệu chuẩn: 1	ml	6
26	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng viêm gan C	2025 trở về sau	*Hóa chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm định tính kháng thể kháng hepatitis C virus (Anti-HCV) *Quy cách: C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: -C0, C1: Anti-HCV trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA) ở 2 mức nồng độ	ml	4
27	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	2025 trở về sau	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH,Tg * Quy cách : 3×5 mL/hộp *Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.	ml	15
28	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	2025 trở về sau	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH,Tg *Quy cách : 3×5 mL/hộp *Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.	ml	15
29	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	2025 trở về sau	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3 , CA 72-4, CYFRA 21-1 *Quy cách : 3×5 mL/hộp *Thành phần: các chất CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1	ml	15

30	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	2025 trở về sau	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1 *Quy cách : 3×5 mL/hộp *Thành phần: các chất CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1	ml	15
31	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	2025 trở về sau	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG *Quy cách : 6×5 mL/hộp *Thành phần: các chất FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG	ml	30
32	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	2025 trở về sau	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG *Quy cách : 6×5 mL/hộp *Thành phần: các chất FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG	ml	30
33	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	2025 trở về sau	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm PTH , CT, 25-OH-Vitamin D3, VB12, Folate, Ferritin *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: PTH , CT, 25-OH-Vitamin D3, VB12, Folate, Ferritin	ml	6
34	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	2025 trở về sau	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm PTH , CT, 25-OH-Vitamin D3, VB12, Folate, Ferritin *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: PTH , CT, 25-OH-Vitamin D3, VB12, Folate, Ferritin	ml	6
35	Hóa chất kiểm chuẩn dương tính xét nghiệm định lượng HBsAg	2025 trở về sau	*Hóa chất kiểm chuẩn mức dương tính cho xét nghiệm HBsAg *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: HbsAg tái tổ hợp trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với sodium azide làm chất bảo quản.	ml	6
36	Hóa chất kiểm chuẩn âm tính xét nghiệm định lượng HBsAg	2025 trở về sau	*Hóa chất kiểm chuẩn mức âm tính cho xét nghiệm HBsAg *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: Huyết tương người âm tính với HBsAg với sodium azide làm chất bảo quản.	ml	6

37	Hóa chất kiểm chuẩn âm tính xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C	2025 trở về sau	*Hóa chất kiểm chuẩn mức dương tính cho xét nghiệm Anti-HCV	ml	6
38	Hóa chất kiểm chuẩn dương tính xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C	2025 trở về sau	*Hóa chất kiểm chuẩn mức âm tính cho xét nghiệm Anti-HCV	ml	6
39	Cuvet dùng cho Máy xét nghiệm miễn dịch	2025 trở về sau	*Cuvette phản ứng dùng cho Máy CL-900i, 1000i, 1200i *Quy cách: 21*2*88/thùng (Mỗi thùng có 21 hộp, mỗi hộp có 2 khay, mỗi khay có 88 cuvette)	Cái	7.392
40	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	2025 trở về sau	*Thuốc thử dùng cho các Máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang dòng CL của Mindray *Thành phần: Dung dịch đệm chứa AMPPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt.	ml	900
41	IVD rửa dùng cho Máy xét nghiệm miễn dịch	2025 trở về sau	*Wash Buffer là dung dịch dùng cho Máy xét nghiệm miễn dịch các dòng CL của Mindray. *Thành phần: Đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản	ml	100.000
42	IVD rửa dùng cho Máy xét nghiệm	2025 trở về sau	Dung dịch rửa Máy dùng cho các Máy xét nghiệm Quy cách: 50ml x 1 Thành phần gồm: - Surfactant: ≤0.2% - Sodium hypochlorous : ≤12% - Sodium hydroxide: ≤5%	ml	150
43	IVD pha loãng dùng cho Máy xét nghiệm miễn dịch	2025 trở về sau	*Hóa chất được sử dụng để pha loãng các mẫu có nồng độ chất phân tích đã vượt quá phạm vi đo của hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang *Thành phần: Dung dịch muối được đệm TRIS với albumin huyết thanh bò, huyết thanh dê, chất hoạt động bề mặt, sodium azide và ProClin 300	ml	60
44	IVD pha loãng dùng cho Máy xét nghiệm miễn dịch	2025 trở về sau	*Hóa chất được sử dụng để pha loãng các mẫu có nồng độ chất phân tích đã vượt quá phạm vi đo của hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang *Thành phần: Dung dịch muối được đệm TRIS với albumin huyết thanh bò, huyết thanh dê, chất hoạt động bề mặt, sodium azide và ProClin 300	ml	48

PHẦN 10		Hóa chất xét nghiệm dùng cho Máy xét nghiệm nước tiểu PU-4010, AE-4020 và AX-4060 c			
1	Que thử nước tiểu 10 thông số	2025 trở về sau	Que thử nước tiểu 10 thông số tương thích sử dụng trên Máy xét nghiệm nước tiểu PU-4010, AE-4020 và AX-4060 của hãng Arkray	Test	5.000
2	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho Máy xét nghiệm nước tiểu	2025 trở về sau	Hoá chất kiểm chuẩn dùng cho Máy xét nghiệm nước tiểu AX-4060/Arkray, quy cách: mức 1: 2 x 25ml, mức 2: 2 x 25ml	ml	400
PHẦN 11		Hóa chất xét nghiệm dùng cho Máy sinh hóa BS-620M			
1	ALT	2025 trở về sau	Để xác định định lượng hoạt tính Alanine Aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: IFCC Method mà không có hoạt hóa pyridoxal phosphate Dải tuyến tính: 4-1000 U/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Tris-buffer: 150 mmol/L - L-Alanine: 750 mmol/L - LDH $\geq$1200 U/L - NADH: 0.4 mmol/L Hóa chất R2: - α-Oxoglutarate: 90 mmol/L - NADH: 0.9 mmol/L	ml	2.628
2	Albumin	2025 trở về sau	Để xác định định lượng nồng độ ALB trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Bromocresol Green Method Dải tuyến tính: 3-60g/L Thành phần gồm: Hóa chất R: - Citrate buffer: 30 mmol/L - Bromocresol green: 0.26 mmol/L - Surfactant: 1.5 g/L	ml	120

3	AST	2025 trở về sau	Thuốc thử AST dùng để xác định định lượng hoạt độ AST trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: IFCC method mà không có hoạt hóa pyridoxal phosphate Dải tuyến tính: 4-800 U/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Tris Buffer: 100 mmol/L - L-aspartate: 300 mmol/L - LDH $\geq$ 900 U/L - MDH $\geq$ 600 U/L - NADH: 0.4 mmol/L Hóa chất R2: - α-oxoglutarate: 60 mmol/L - NADH: 0.9 mmol/L	ml	2.190
4	Direct Bilirubin	2025 trở về sau	Để xác định định lượng nồng độ Bil-D trong huyết thanh, huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: DSA Method Dải tuyến tính: 1-260 μmol/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Hydrochloric acid : 170 mmol/L - Sulfanilic acid : 29 mmol/L Hóa chất R2: - Sodium nitrite: 72 mmol/L	ml	592
5	Bil-T(DSA)	2025 trở về sau	Để xác định định lượng nồng độ Bil-T trong huyết thanh, huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: DSA Method Dải tuyến tính: 1.7-600 μmol/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Hydrochloric acid : 100 mmol/L - Sulfanilic acid : 5 mmol/L - Surfactant: 1% (m/v) Hóa chất R2: - Sodium nitrite: 72 mmol/L	ml	592

6	Chất chứng mức thấp hóa chất sinh hóa	2025 trở về sau	ClinChem Multi Control (level 1) được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo Mindray BS và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng ClinChem Multi Control (level 1) là chất kiểm soát đồng khô dựa trên huyết thanh người	ml	50
7	Chất chứng mức cao hóa chất sinh hóa	2025 trở về sau	ClinChem Multi Control (level 2) được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo Mindray BS và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng ClinChem Multi Control (level 2) là chất kiểm soát đồng khô dựa trên huyết thanh người	ml	50
8	Creatinine	2025 trở về sau	Để xác định định lượng nồng độ creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Sarcosine Oxidase Method Dải tuyến tính: 10-7000 $\mu\text{mol/L}$ Thành phần gồm: Hóa chất R1: - CRTase > 40KU/L - Sarcosine Oxidase > 7KU/L - Ascorbic acid oxidase 2KU/L - Catalase > 100KU/L - ESPMT 0.47mM Hóa chất R2 : - Creatininase > 400KU/L - Peroxidase > 50KU/L - 4-aminoantipyrine 2.95 mmol/L	ml	1.920

9	Glucose	2025 trở về sau	Để xác định định lượng nồng độ Glu trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chân đoán in vitro Phương pháp: Glucose oxidase-Peroxidase (GOD-POD) method Dải tuyến tính: 0.3-25 mmol/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: Phosphate buffer 100 mmol/L Ascorbate oxidase 4700 U/L Glucose oxidase 4000 U/L Hóa chất R2: Phosphate buffer 100 mmol/L Peroxidase 6700 U/L 4-Aminoantipyrine 0.7 mmol/L p-Hydroxybenzoic acid sodium 1.3 mmol/L	ml	2.280
10	Chất chuẩn HbA1c	2025 trở về sau	HbA1c Calibrator được sử dụng để hiệu chuẩn xác định định lượng Hemoglobin A1c trên hệ thống đo Mindray BS. HbA1c Calibrator là chất bột đông khô dựa trên máu người	ml	2
11	Chất chứng HbA1c mức N	2025 trở về sau	HbA1c Control N được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo Mindray BS và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng. HbA1c Control N là chất kiểm chuẩn đông khô dựa trên máu người	ml	4
12	Chất chứng HbA1c mức P	2025 trở về sau	HbA1c Control P được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất lượng phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo Mindray BS và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng. HbA1c Control P là chất kiểm chuẩn đông khô dựa trên máu người	ml	4

13	HbA1c	2025 trở về sau	Để xác định định lượng nồng độ HbA1c trong máu toàn phần người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: Enzymatic Assay Method Dải tuyến tính: 3%-16% Thành phần gồm: Hóa chất R (Hb)/R1 (HbA1c)/R1: Tris buffer 2.7 mmol/L Hóa chất R1/R2: - Peroxidase 1500 U/L - Fructosyl peptide oxidase 1500 U/L Pretreatment Solution: Hemolysin 5 g/L Calibrator Quality control	ml	490
14	Chất chuẩn sinh hóa	2025 trở về sau	*Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng các chất phân tích hóa học thường quy trên hệ thống đo Mindray BS. *Thành phần: Multi Sera Calibrator là một chất hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Nồng độ hoặc hoạt độ của các thành phần chất hiệu chuẩn là cụ thể theo từng lô.	ml	20
15	Total Cholesterol	2025 trở về sau	Để xác định định lượng nồng độ TC trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: CHOD-POD Method Dải tuyến tính: 0.1-20.0 mmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R: Phosphate buffer 100 mmol/L Phenol 5 mmol/L 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/L Cholesterol esterase >150 KU/L Cholesterol oxidase >100 KU/L Peroxidase 5 KU/L	ml	2.160

16	Total protein	2025 trở về sau	Để xác định định lượng nồng độ TP trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: Biuret Method Dải tuyến tính: 2-120g/L Thành phần gồm: - Hóa chất R: Sodium-potassium tartrate 32 mmol/L Sodium hydroxide 200 mmol/L Potassium iodide 30 mmol/L Cupric sulfate 12 mmol/L	ml	360
17	Triglycerides	2025 trở về sau	Để xác định định lượng nồng độ TG trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: GPO-POD Method Dải tuyến tính: 0.1-12.5 mmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R: Phosphate buffer 50 mmol/L 4-Chlorophenol 5 mmol/L ATP 2 mmol/L Mg²⁺: 4.5 mmol/L Glycerokinase ≥ 0.4 U/mL Peroxidase ≥ 0.5 U/mL Lipoprotein lipase ≥ 1.3 U/mL 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/L Glycerol-3-phosphate-oxidase ≥ 1.5 U/mL	ml	2.160

18	Urea	2025 trở về sau	Để xác định định lượng nồng độ Urea trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: Urease-GLDH, UV Method Dải tuyến tính: 0.9-40.0 mmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Tris buffer 120 mmol/L ADP 750 mmol/L Urease ≥ 40 KU/L GLDH ≥ 0.4 KU/L - Hóa chất R2: NADH 1.2 mmol/L α-Oxoglutarate 25 mmol/L	ml	2.220
19	Uric acid	2025 trở về sau	Để xác định định lượng nồng độ uric acid trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: Uricase-Peroxidase Method Dải tuyến tính: 20.8-1500 μmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Phosphate buffer 70 mmol/L Peroxidase 5000 U/L Ascorbate oxidase 3000 U/L TOOS 0.72 mmol/L - Hóa chất R2: Phosphate buffer 70 mmol/L Peroxidase 10000 U/L 4-Aminoantipyrine 1.7 mmol/L Uricase 750 U/L	ml	456

20	α -Amylase	2025 trở về sau	Thuốc thử α-AMY dùng để xác định định lượng hoạt tính của α-Amylase (1,4-α-D-glucanohydrolases) trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu trên hệ thống đo quang. Phương pháp đo: IFCC Method Dải tuyến tính: 5-1500 U/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Tris buffer: 50 mmol/L - Magnesium sulphate: 10 mmol/L - α-Glucosidase: 4500 U/L Hóa chất R2: - Tris buffer: 50 mmol/L - E-pNP-G7: 5.5 mmol/L	ml	228
21	CD80 Detergent	2025 trở về sau	*Dung dịch rửa, dùng làm sạch định kì Máy xét nghiệm sinh hóa tự động * Quy cách: 2 lít/hộp *Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	ml	8.000
22	Plastic Cuvette	2025 trở về sau	Cuvet phản ứng bằng nhựa dùng nhiều lần cho Máy xét nghiệm sinh hóa	Cái	280
23	20W lamp	2025 trở về sau	Bóng đèn 20W dùng cho Máy xét nghiệm sinh hóa	Cái	2
PHẦN 12	Hóa chất xét nghiệm khác				
1	Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-A	2025 trở về sau	Thuốc thử Spectrum Anti-A được sử dụng để phát hiện nhóm máu A trong mẫu máu người. Hiệu giá $\geq 1:256$. Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%, độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	ml	80

2	Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-AB	2025 trở về sau	Thuốc thử Spectrum Anti-AB được sử dụng để phát hiện nhóm máu AB trong mẫu máu người. Hiệu giá $\geq 1:256$. Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%, độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	ml	80
3	Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-B	2025 trở về sau	Thuốc thử Spectrum Anti-B được sử dụng để phát hiện nhóm máu B trong mẫu máu người. Hiệu giá $\geq 1:256$. Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%, độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	ml	80
4	Thuốc thử của xét nghiệm được sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy tế bào từ các dòng tế bào lai BS225(Anti D)	2025 trở về sau	Thuốc thử Spectrum Anti-D (Rho) được sử dụng để phát hiện type Rho (D) trong mẫu máu người. Hiệu giá $\geq 1:128$. Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%, độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	ml	20

PHỤ LỤC SỐ 02: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo thư mời số/TM-TTYT, ngày tháng năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Lạc Thủy)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Y tế khu vực Lạc Thủy

Trên cơ sở thư mời chào giá số/TM-TTYT ngày tháng năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Lạc Thủy. Chúng tôi(Ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp, trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh) báo giá cho gói thầu Cung cấp như sau:

1. Báo giá cho gói thầu Cung cấp

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Tổng cộng: ... khoản						

(Đơn giá trên đã bao gồm thuế, phí vận chuyển, và các chi phí khác (nếu có))

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòngngày, kể từ ngày tháng năm... [Ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 60 ngày], [ghi ngày.... tháng.... năm kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 8 của thư mời báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị gói thầu cung cấp nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.....tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)